

huáng yóu
黄油

jī dàn
鸡蛋

nǎi lào
奶酪

bīng qí lín
冰淇淋

guǒ zhī
果汁

shuǐ
水

niú nǎi
牛奶

fēng mì
蜂蜜

tāng
汤

qiǎo kè lì
巧克力

dàn gāo
蛋糕

miàn bāo
面包

